

BẢNG CHỈ MỤC

37 Thực hành Bồ tát đạo, 133
400 Câu kệ, 14, 230

A

Adam, M., 80, 78n66, 81n67,
91n73, 149n100, 300n182,
321n194, 314n187
ālambana, 191n122
Ambedkar, B., 304, 310
An cư, 104-107
ấn dụ con đường, 19, 42-45, 70,
149n100, 150-184, 183n116,
317, 331-332
Bát chánh đạo, 8, 18-20, 19n21,
54, 135, 138-149, 145n98,
147n99, 149n100, 153-158,
157n102, 174, 180, 199, 203,
222, 257, 312, 317, 326
Bồ tát đạo, 31, 45, 54, 153, 165-
173, 170n109, 180, 185-221,
195n125, 257, 267-269, 273,
308, 313, 319-320
Bồ tát thứ đệ, 183n116
Cách Lỗ, 155
con đường Mật tông, 153, 183n116
con đường tu tập, 154, 162, 166,
182
Đạo lộ tiệm tiến, 153, 173-184
hiện tượng học đạo đức, 42-43, 70
nghĩa nội tại, 153-184, 172

nghĩa ngoại tại, 153-184
an lạc, 120, 120n83, 121, 130,
290
Anagarika Dharmapala, 181-183
ānātman. Xem Vô ngã
ānitya. Xem vô thường
Annatalakkhaṇa sutta. Xem Kinh
Vô ngã tướng
Aristotle (*tt*)
Trí tuệ, 221n140
và chuẩn mực, 289
và hiện tượng luận đạo đức, 36n37
và tâm từ, 225
Aristotle, 16, 32, 36n37, 212,
221n140, 225, 234, 249, 289-
290, 295, 300
về sân hận, 212
về tham lam, 17
āsava. Xem lậu hoặc
Asburn-Nardo, L. và cộng sự,
64n57
Astahaṣṛika Prajñāparamitā Sūtra.
Xem Kinh Bát thiên tụng bát-nhã
Atiśa, 174
Avadānaśataka. Xem Bách dụ kinh,
B
Bách dụ kinh, 110-113
Bách dụ kinh, 110-113
Baier, A., 45n44

Ba-la-mật, 54, 166, 182, 185-222, 221n141, 222n142, 299-301, 308, 313, 319
giới, 202-205, 202n129, 204n131, 319
 nhãn nhục, 43, 50, 54-58, 164-166, 172-173, 181, 203-219, 269, 319
 Tập độ ba-la-mật, 221n141
 thí hạnh, 54, 62, 161-166, 163n105, 173, 181, 199-205, 268-269
 thiên định, 166, 172-173, 176-180, 219-224, 308
 tinh tấn, 145, 166, 218, 268
 trí tuệ, 17-18, 50, 51n49, 52n50, 163-166, 182, 220-221, 221n140, 269, 317
 và Phật giáo nhập thế, 308, 313
 bản sắc, 5, 69, 163
 bản sắc thông thường, 4, 5
 và duyên sinh, 69
 bản thể học, 97, 134, 142, 183, 188, 257
 lĩnh vực bản thể học, 142
 và giới nguyền, 260-281
 Banaldi, 64n57
 Bánh xe luân hồi, 10-14, 10n8, 109, 132n92
 lục đạo luân hồi, 10-14, 132n92
 Thập nhị nhân duyên, 10
Bảo hành vương chánh luận, 13n11, 34, 51n49, 52, 52n50, 310-312, 322
 và đức hạnh, 51n49, 52n50
 và khổ, 52
 và Phật giáo nhập thế, 310-313
 và trí tuệ, 51n49, 52n50
 Barnhart, M., 245n159
 bất bạo động, 314n187
 Bát chánh đạo, 8, 18-20, 19n21, 54, 135, 138-149, 145n98, 147n99, 149n100, 153-158, 157n102, 174, 180, 199, 203, 222, 257, 312, 317, 326
 và Phật giáo nhập thế, 313, 326
 Chánh tinh tấn, 18, 145, 145n98, 312, 327
 Chánh tư duy, 18, 141, 158, 327
 Thượng tọa bộ, 145n98
 Chánh nghiệp, 18, 19n21, 143, 158, 312, 317, 327
 Chánh niệm, 18, 54, 146-148
 Chánh định, 18, 54, 146-149, 147n99, 317
 Chánh kiến, 18, 54, 140, 317, 327
 Chánh mạng, 18, 19n21, 54, 144, 312, 317, 327
 Chánh ngữ, 18, 19n21, 54, 142, 158, 312, 317, 327
 Beattie và cộng sự, 64n57
 Becker, A., 14n12, 128n89
 Bennett, M., 64n57
 Bhattacharyya, K. C., 44
Bhavacakra. Xem Bánh xe luân hồi
Bhāvanākrama. Xem Thiên định thứ đệ
 Bhikkhu Bodhi, 18n19, 132, 145n98, 226, 306, 322, 326

- Bát chánh đạo, 18n19, 145n98
 tổ chức cứu trợ Phật giáo toàn cầu,
 306
 Thượng tọa bộ, 145n98
 và Phật giáo nhập thế, 307, 321,
 326
 Bhushan, N., 108
Biệt giải thoát giới, 264-266, 275
 Blair, I. và cộng sự., 64n57
 Blascovich, J. và cộng sự., 64n57
 Blavatsky, H., 307
Bồ đề đạo đẳng luận, 174
Bồ đề đạo thứ đệ đại luận, 130
Bồ đề đạo thứ đệ đại luận, 174-
 183, 174n112
 Bồ tát đạo, 166-173, 170n109,
 180, 182, 193-198, 219-220,
 268-271
 Bồ đề tâm hành, 167, 170n109,
 173, 195, 219-220
 Bồ đề tâm nguyện, 167, 170n109,
 172, 195, 219-220
 Bồ tát đạo, 193, 198
 Harris, 193
 Pháp Xứng, 193
 Tịch Thiên, 172, 195
 và giới nguyện, 269
 và nghiệp, 193
 và thiền, 219
 và trí tuệ, 221
 Bồ tát đạo, 31, 45, 54, 153, 165-
 173, 170n109, 180, 185-221,
 195n125, 257, 267-269, 273,
 308, 313, 319-320
 Các hạnh ba-la-mật, 54, 166, 182,
 185-222, 221n141, 222n142,
 299-301, 308, 313, 319
 Tịch Thiên, 195-222
 và Bát chánh đạo, 198
 và bồ đề tâm, 193
 và giới nguyện, 267-269
 và nghiệp, 193
 và Phật giáo nhập thế, 311
 Vô Trước, 199-202
Bồ tát địa, 183n116, 199-202, 206
 Bồ tát thứ đệ đạo, 183n116
 Bồ tát, 133, 165, 189, 198-221,
 318n192
 Bồ tát đạo, 31, 45, 54, 153, 165-
 173, 170n109, 180, 185-221,
 195n125, 257, 267-269, 273,
 308, 313, 319-320
 Bồ tát hạnh, 177n113, 267, 271-
 273, 276
 so với A-la-hán, 189
 bồ thí, 54, 62, 161-166, 163n105,
 173, 181, 199-205, 268-269
 Tịch Thiên, 61, 172n111, 201, 204
 tu tập của, 162-164, 172
*Bodhicāryāvātāra. Xem Nhập Bồ
 đề hành luận.*
Bodhicitta. Xem Bồ đề tâm
*Bodhipathapradīpa. Xem Bồ đề
 đạo đẳng luận*
 Bommarito, N., 45n43
 Bản sanh truyện, 26, 90, 91n73,
 189
 Boucher, D., 186n117
*Brahmajāla. Xem Kinh Phạm
 võng*

Burgess, D. et al., 64n57
Byang chub lam gyi sgron ma.
Xem Bồ đề đạo đẳng luận

C

cá nhân, 7, 74-80, 84, 85n70, 86n71, 122, 245n159
Hume, 86n71
so với bản ngã, 79, 85n70, 122
trong nền triết học phương Tây, 79
và vị kỷ, 245n159
các cõi luân hồi, 10-13, 132n92, 177, 177n113, 197-198
asuras (*Xem* Khẩn-na-la),
Bánh xe luân hồi, 10-11
địa ngục, 10-11
hull, 10, 13n11
ngạ quỷ, 10-11, 13n11, 109-113
Nhân giới, 10, 13, 13n10, 13n11, 197
súc sanh, 10-11, 13n11
tập hợp tình cảm, 10, 177n113
Thiên giới, 10, 12, 13n11, 132n92
Cách Lỗ, 155, 204n131, 324
 ẩn dụ con đường, 154
 giới luật, 204n131
cái chết, 14, 176-177
 chánh niệm về, 16n16
 nỗi sợ về, 14-16, 14n12, 128, 128n89, 170, 176, 196-197, 299
cận thù, 229-244
 sự thiên vị của phe nhóm, 238
 sự thờ ơ, 243-244
 tâm bi, 235
 tu tập về, 231

tham ái, 229
và xả, 232

Carpenter, A., 17n18, 19n21, 22n23, 25n24, 51n49, 83n69, 91n73, 119n82, 122n84, 131n91, 133n95, 188n119, 213-214, 214n135, 220n138, 300n182

Castelli, L. et al., 64n57

Catuhśataka. *Xem* Tứ bách kệ

Catuhśatakā. *Xem* Tứ bách luận thích của ngài Thánh Thiên

cetanā. *Xem* ý chí

Chan/ Thiên/ Zen, 276

chánh hạnh, 19, 147n99

chánh niệm, 55-56, 55n51, 161n104

Tịch Thiên, 55-57

Cherry, M., 213

chủ nghĩa ái quốc. *Xem* sự thiên vị của phe phái

chủ nghĩa đặc thù, 37-38, 37n40, 38n41, 40, 89-107, 107n80, 115, 266, 280, 285, 301, 314n187, 333

và bất bạo động, 314n187

và hiện tượng học, 39

và nguy biện, 96-107

và tích truyện, 89-107

Chủ nghĩa hệ quả, 25, 30, 30n32, 31-35, 46, 51n49, 139, 157, 240, 250, 280n175

và Tịch Thiên, 51n49

và thuyết tự nhiên, 46

chủ nghĩa khắc kỷ, 15n14, 17n18,
 122n84, 242n154
 Carpenter, 17n18
 Cooper and James, 17n18
 chánh niệm tỉnh giác về cái chết,
 15n14
 Chủ nghĩa khoái lạc, 15n14,
 122n84
 Gowans, 17n18
 Kuzminksy, 17n18
 khổ, 122n84
 Marcus Aurelius, 15n14
 McEvilley, 17n18
 McRae, 17n18
 Nyanaponika Thera, 242n1542
 và các thái độ tình cảm tích cực,
 17n18
 và vô chấp, 17n18
 và vô ngã, 17n18
 Chủ nghĩa khoái lạc, 15n14,
 122n84
 chủ nghĩa quy giản, 75n64
 chủ nghĩa truyền thống, 265
 chủ nghĩa vị kỷ, 6, 7n5, 31, 37, 61-
 63, 125-126, 128n89, 140, 163,
 169-170, 198, 213, 215, 222-
 257, 245n159, 246, 245n159,
 249n161, 251n163, 268, 293,
 299, 327, 332-333
 Tịch Thiên, 128n89, 253-256
 tính hợp lý của, 6, 7n5, 240, 245,
 245n159, 245n159, 249-257,
 249n161, 251n163, 255n165,
 293, 333
 và bản ngã, 245n159, 255
 và duyên sinh, 252-256
 chủ thể hành động, 6-7, 44, 58, 66,
 70-87, 71n58, 73n60, 73n61,
 78n66, 83n69, 91, 134-135, 16
 210-217, 280n175, 285
 nguyên nhân chủ thể hành động,
 7, 82, 214, 287
 Schopenhauer, 76
 sự tức giận, 57, 205, 210-216
 Tịch Thiên, 213-215
 tính trung lập (vô ký) của chủ thể
 hành động, 280n175
 trong triết học phương Tây, 70, 79
 và chủ nghĩa tất định, 74-76, 82
 và Duyên sinh, 44, 70
 và lý Duyên khởi, 83n69, 86, 91
 và sự độc lập, 79
 và tác ý, 71, 76
 và tác ý, 83n69
 và tính chủ quan, 5, 164
 và tính tương thích, 82
 và tự do ý chí, 71-86, 71n58,
 73n60, 73n61, 82
 và thuyết sai lầm, 71n58, 73n60
 và trách nhiệm, 71-76, 71n58,
 73n60, 83n69, 210-211
 Cồ Đàm, Tất-đạt-đa. *Xem* Đức
 Phật,
 con đường Mật tông, 153,
 183n116
Luận Lợi khí luân, 215
 McRae, 215-217
 và sân hận, 215-217
 Công cụ nhận thức, 292
 công đức, 293, 300, 300n182

Conway, M., 270n170
Cooper, D., 17n18
Correll, J., et al., 64n57
Cowherds, 19n20, 20n22, 22n23,
32, 38n41, 39n42, 52n50,
61n56, 189n120, 195n125,
255n165, 292, 299n181,
300n182
Cozort, D., 26n25
Cummiskey, D., 323n195
Cuộc đời Đức Phật, 127n88

D

Dancy, J., 93n74
Darlington, S., 322
Deguchi, Y., 271n171
Dennett, D., 83n69
Dhammachakkapavatanna sutta.
Xem Kinh Chuyển pháp luân,
166n108
Dharmaraksita, 215-216, 214n135
dhyāna. Xem thiền
đỉnh mắc tình cảm. Xem tham ái
vị kỷ
Dovidio, J. và cộng sự, 64n57
dukkha. Xem khổ
Duy ma cật sở thuyết kinh, 187
Duy thức tông, 262-263, 262n167
Duyên khởi, 3-4, 8-10, 22, 32,
75n64, 76, 78n66, 83n69, 86,
91, 204, 210, 214-215, 255-
258, 291, 319, 323n195, 328
và chủ thể hành động, 83n69, 91
và duyên sinh, 32, 210

và sân hận, 209
và tự do, 75n64, 78n66, 91
và trách nhiệm, 83n69
và vô ngã, 83n69
duyên sinh, 3-4, 4n2, 22, 32, 44,
52, 58, 63, 69-70, 85, 129, 136,
140, 162, 169, 191n122, 210,
215, 220, 227, 252-256, 291,
319, 327, 328n197, 332
và Phật giáo nhập thế, 328,
328n197
và vị kỷ, 251-256
Dworkin, 250

Đ

Đại kinh chánh niệm, 55n51, 121,
132, 142
Đại Mục-kiền-liên, 111-113
Đại phẩm, 100-106
An cư, 104-107
Ānanda, 101-102
Udena, 105
Đại sự, 93-95
dāiṭṭhi. Xem ý thức hệ
đạo đức nhân cách, 3n1, 25, 29,
30n32, 31, 249
và vị kỷ, 249
đạo đức nội tâm, 36, 40, 45n44,
50, 143, 257, 331
đạo đức theo góc độ hành vi bên
ngoài, 36, 45n44, 49, 54, 65,
67-68, 143, 257, 331
Hume, 45n44
tu dưỡng đạo đức, 45n44

Đạo lộ tiệm tiến, 153, 173-184
đạo, 166
Đức Đạt Lai Lạt Ma XIV, 39, 54,
83n69, 123n86, 188n118, 189,
275, 305-306, 315, 319, 322-
324, 328
Duyên khởi, 83n69
giới luật, 273-276
Nhập Bồ đề hành luận, 40, 54
tánh không, 188n118
và Phật giáo nhập thế, 304-307,
315-316, 321-323, 328
Đức hạnh, 13, 25, 31, 51n49,
52n50, 166, 248
Long Thọ, 51n49, 52n50
Tịch Thiên, 13
tính hợp lý, 248-258
và trí tuệ, 51n49, 52n50
Đức Phật A Di Đà, 270n170
Đức Phật, 8-9, 17, 57, 57n54,
80-82, 93, 102-115, 107n80,
119-123, 129-132, 138-149,
172n110, 178, 187-191, 276,
310
Bài kinh Vô ngã, 80
Lời nói, 187
Phật tính, 235n150
tự do ý chí, 78-81
Thuyết tất định, 80
Đức Tông Khách Ba (*tt*)
Bồ đề đạo thứ đệ đại luận, 130
Bồ đề đạo thứ đệ đại luận, 174-
184, 174n112
Đạo lộ tiệm tiến, 174-184
giới, 204n131

Tam khổ, 130
trí tuệ, 220-222
vô minh, 183
Đức Tông Khách Ba, 98, 130,
174-184, 174n112, 179, 183,
204n131, 221-222
kỹ năng vận dụng đạo đức, 221-
222
luân hồi, 179
thông thường so với tối thượng,
98

E

Eberhardt, J. và cộng sự, 64n57
Eisenberg, N. và cộng sự, 234

F

Federman, A., 83n69
Fifield, J., 92-95
Fitzgerald, C., 64n57
Flanagan, O., 245n159, 302n183
Freud, S., 12
Frye, M., 213

G

Gandhi, M. K., 314n187
Gawronski, B., 64n57
gehasitam domanassa. Xem tâm
bi
Gethin, R., 16n15
gia nhập, 75, 134n96, 289-290,
299, 302n183

- nghiệp, 298
 tính chuẩn mực, 75, 289
 Giác ngộ, 13n10, 43, 45n43, 145,
 166n108, 172n110, 177n113,
 182, 188-189, 195, 300, 308
 Tịch Thiên, 145, 195
 và Phật giáo nhập thế, 308
 giải thoát, 15, 21, 33, 33n35, 177-
 178, 198, 272, 302
 Gibson, J. J., 44
 giới luật. *Xem* giới nguyện
 Giới nguyện, 40, 57n53, 139,
 202-205, 259-281, 270n170,
 271n171, 276n172, 277n173,
 279n174, 293, 299, 317n191
 Bồ tát đạo, 267-269
 Bồ tát giới, 177n113, 267, 270-
 272, 276
 Duy thức tông, 262- 263
 Đức Đạt Lai Lạt Ma XIV, 39
 giới luật Mật tông, 271n171, 272-
 274, 277n173
 giới luật Tịnh Độ tông, 270n170
 giới luật tự viện, 267
 giới luật Thiên tông, 271
 loại, 265-266
 phá vỡ thế nguyện, 271, 271n171
 Phật giáo nhập thế, 317n191
 sự vi phạm, 40, 276-277, 277n173
 Tỳ-bà-sa-bộ, 262-263
 trạng thái bản thể, 260
 trong dòng tương tục tâm-vật lý,
 260, 276n172, 278, 279n174
 trong truyền thống Tây Tạng,
 279n174
 trong truyền thống Thái Lan,
 279n174
 Trung quán tông, 262-263
 và Bồ tát đạo, 267-269
 và chủ nghĩa vị kỷ, 268
 và chủ thể hành động tương đối,
 263-264
 và *giới*, 202-205
 và nỗi sợ về cái chết, 299
 và Phạm trú, 267
 và quy y, 299
 và sự thờ ơ, 268
 và tâm, 270
 và tinh tấn, 268
 và tham ái, 268
 và trách nhiệm, 268
 xả giới, 278-279, 279n174
giới, 202-205, 202n129, 204n131,
 319
Bồ tát địa, 202
 Cách Lỗ, 204n131
 Đức Tông Khách Ba, 204n131
Phạm Võng, 203n130
 Phật Âm, 204n131
 tác nhân tương đối, 203
 Tịch Thiên, 204
 trong *Nhập Bồ đề hành luận*, 204
 trong Phật giáo nhập thế, 203n130
 trong *Thanh tịnh đạo*, 204n131
 và bổ thí, 205
 và Duyên khởi, 204
 và giới nguyện, 202-205
 và hiện tượng luận đạo đức,
 203n130
 và Nho giáo, 203-204

và tâm, 202-204
Vô Trước, 200-202
Glassman, Bernie, 306
Gleig, A., 306n185
Goodman, C., 30, 30n32, 51n49,
240, 280n175
Gowans, C., 5n3, 17n17, 18,
17n18, 25n24, 30n29, 30n32,
31, 37n40, 45n43, 56n52,
59n55, 61n56, 73n61, 78n66,
95, 119n82, 131n91, 133,
189n120, 220n138, 222n142,
246n160, 264n168, 302n183,
315n189, 321n194, 326n196
Gray, D., 64n57, 314n187
Gyelkse Tokme, 133
Gyeltsap, 34

H

Haider, A. et al., 64n57
Halifax, Joan, 306
Hallisey, C., 37n40, 90
hành khổ, 129-131, 136
Hannon, L. và cộng sự, 64n57
Harris, S., 37n40, 51n49, 61n56,
123n85, 127n88, 133n95,
134n96, 177n113, 181n115,
188n119, 193
Harrison, P., 186n117
Hart, A. và cộng sự, 64n57
Harvey, P., 78n66, 323n195
Heidegger, M., 44, 50, 142, 292
đạo đức theo góc độ thân/tâm, 50
hiện tượng học, 44

kinh nghiệm nhận thức, 44
tác ý, 141
tâm bi, 142
Heim, M., 18n19, 19n20, 32,
51n48, 55n51, 61n56, 78n66,
119n82, 140-141, 149n100,
161n103, 165n106, 165n107,
195n125, 223, 247
Hewivitarne, D. *Xem* Anagarika
Dharmapala
Hiện khổ, 123-127, 130
hiện tượng luận đạo đức, 3, 35-
36, 35n36, 39n42, 42-44,
45n43, 49, 56, 63, 70, 115, 165,
165n106, 203n130, 217n137,
218, 280, 312-315, 331
Phật Âm, 165n106
và ân dụ con đường, 42-44, 70
và Aristotle, 36n37
và giới, 203n130
và Phật giáo nhập thế, 312-315
hiri. Xem tâm
hoại khổ, 127-131, 136
Hobbes, 319, 321n194
Hội Maha Bodhi, 308, 308n186
Horgan, 35n36
Huayan, 328n198
Hume, D., 17n18, 45-46, 45n44,
56, 59, 76, 83n69, 86n71,
122n84, 229n145, 234, 243,
263, 289
hiện tượng học đạo đức, 56
thân/tâm, 45n44
thuyết tự nhiên, 45, 45n44
tính chuẩn mực, 45, 45n44, 289

và tâm từ, 229n145
và tâm xả, 242-243
và tự do, 83n69
Hutcheson, F., 289

I

Ihara, C., 321n194
Inada, K., 320-321
Ives, C., 19n20, 194n124,
323n195

J

James, W., 17n18, 323n195
Jamgön Kongtrul, 261-264,
267n169, 273-277
Jenkins, S., 4n2, 25n24, 163n105,
181, 191n122, 195n125,
277n173, 314n187
Jinpa, Thubten, 123n86
Joy-Gaba, J., 64n57
Junger, P., 321n194

K

Kalupahana, D., 291
Kamalaśīla, 149n100
Kang, 64n57
Kant, I., 32, 71n58, 74, 73n60,
319
 chủ thể hành động, 71n58, 73n60
 phản ứng, 71n58, 73n60
 tự do học thuyết, 71n58, 73n60
 tự do tuyệt đối, 71n58

 thuyết sai lầm, 71n58, 73n60
 và tự do Augustinian, 71n58, 73n60
Karmapa XVII, 324
karuṇā. Xem tâm bi
Katsura, S., 8n7
Kaza, S., 323
kể chuyện, 5, 5n4, 40, 89-115,
258
 Cốt truyện, 85, 96-97
 và bản sắc, 4-5, 4n2, 5n3, 86
 và chủ nghĩa đặc thù, 40, 89-107
 và nguy hiểm, 5n4, 40, 96-107
Keown, D., 3n1, 19n20, 30,
30n32, 149n100, 157n102,
203n130, 222n142, 232n147,
300n182, 306n185, 319-321
khả năng phản ứng, 13, 43-45,
49-50, 56, 70, 90, 95, 148, 170,
173, 198, 205, 269, 297
 so với phản ứng, 43, 50, 170, 173,
 198, 297
 tu tập, 56
 và tâm bi, 196-197
 và tự tại, 45, 70
Khách quan, 5, 164
khổ khổ. Xem khổ hiển nhiên
Kho tàng triết học, 123n85
Khổ, 8-9, 13, 16-17, 20, 31-37,
33n35, 43, 49-54, 58-61, 67,
81, 115, 120-150, 120n83,
122n84, 123n85, 131n91, 157,
169-173, 172n110, 179-181,
189-194, 191n122, 197, 211-
213, 241, 253, 264, 308-310,
314n187, 332-333

Chủ nghĩa khắc kỷ, 122n84
 Chủ nghĩa khoái lạc, 122n84
 đoạn giảm, 8, 17, 18, 31, 33n35, 43, 49-53, 59-62, 66-68, 136-138, 157, 179-181, 189, 191n122, 193-194, 211, 241, 310, 332-333
 hành khổ, 129-131, 136
 hoại khổ, 127-131, 136
 khổ hiển nhiên, 123-127, 130
 Long Thọ, 52
 luân hồi, 133
 Nietzsche, 121
 nguyên nhân của, 8-9, 13, 16-17, 20, 31, 34, 52-53, 69, 121, 131-138, 132n92, 150, 191n122, 241
 Phật Âm, 121
 Phật giáo nhập thế, 52, 308-310
 Schopenhauer, 121
 so với đau khổ, 52
 Tam khổ, 123-130, 123n85
 Tịch Thiên, 53, 58-61, 66, 170-173, 253
 tính phổ biến, 8, 24, 51, 115, 119-131, 138, 150, 170, 172n110, 180, 191-193, 332
 tỉnh thức, 13n10
 tự tại, 81
 Tha nhân, 13, 180
Thanh tịnh đạo, 121
 và Bát chánh đạo, 8, 138-149
 và nhãn nhục, 54
 và sân hận, 210-214
 và Tứ thánh đế, 8, 131n91
 và tương sinh, 52, 191n122
 và vô thường, 191n122
 và ý chí tự do, 81
 khoảng cách giữa “thực tại” và “lý tưởng”, 45
 không phụ thuộc, 6, 79, 130, 164, 252-256
 và vị kỷ, 251-256
 kim ngôn của Đức Phật, 187
 King, S., 177n113, 296n178, 306n185, 317n191, 328n197, 330n199
 Kinh Bát thiên tụng bát-nhã, 187
Kinh Bát-nhã-ba-la-mật, 187-189, 220
 Kinh Bát thiên tụng bát nhã, 187-189
 và tánh không, 220
Kinh Chánh tri kiến, 10-11
Kinh Chuyển pháp luân, 8, 119-150
 kinh điển Pāli, 80, 91n73
Kinh Diệu pháp liên hoa, 300
 Kinh lượng bộ, 262-263, 262n167
Kinh Mahali, 81, 81n67
Kinh Tất cả đều bốc cháy (Adittaparayaya sutta), 81n68
Kinh Vô ngã, 80, 81n67
 Kisagotami, 107-108, 114
kleśas. Xem phiền não
 Kubota, 64n57
kuśala. Xem thiện xảo
 Kuzminksy, A., 17n18
 Kỳ Na giáo, 314n187
 kỹ năng vận dụng đạo đức, 194n124, 221, 257, 300, 320

L

Lá thư gửi một người bạn, 310
Lam rim chen mo. Xem Bồ đề đạo
thứ đệ đại luận
lam rim. Xem tiệm đạo
 lậu hoặc, 135
 Locke, J., 319, 321n194
 Long Thọ, 8, 13n11, 20, 22n23,
 23, 34, 51n49, 52, 52n50, 220,
 310-312
Bảo hành vương chính luận,
 13n11, 23, 51n49, 52, 52n50,
 310-312
Căn bản Trung quán luận, 8
 đức hạnh, 51n49, 52n50
 khổ, 52
Lá thư gửi một người bạn, 310
 nghiệp, 22
 trí tuệ, 51n49, 52n50
 và Phật giáo nhập thế, 310
 Loy, D., 314n187
 Luận giải Tứ bách kệ tụng của
 ngài Thánh Thiên, 40
 luân hồi, 45, 70, 113, 145, 179,
 189, 193, 198, 264, 302
 và phản ứng tự nhiên, 45, 70
 và tập hợp tình cảm, 197
Luận Lợi khí luân 215, 214n135
 Luật tạng, 26, 50n478, 40, 100-
 107
Đại phẩm, 100-107
 và nguy hiểm, 99
 và tích truyện, 40
 Ludwig, P., 227n144

M

Mã Minh, 127n88
Mahasatipatthana-sutta. Xem
Kinh Đại niệm xứ
maitrī. Xem tâm từ
 Mandeville, B., 289
 Mandlebaum, M., 35n36
 Marcus Aurelius, 15n14, 206n133
Marga. Xem ẩn dụ con đường
 Mật tông, 153, 215-217, 272,
 277, 283
 Mātsarya. *Xem* tật xấu
 McEvilley, T., 17n18
 McMahan, D., 146
 McRae, E., 17n18, 97n78, 133n95,
 181, 215-217, 220n138, 241n153,
 243n156, 243n157
 Merleau-Ponty, M., 44
mettā. Xem tâm từ
 Meyers, K., 73n61
 mindfulness. *Xem* chánh niệm
 mô hình, 93, 93n74
 Moon, S., 306n185
 mTshon cha 'khor lo. *Xem* Bánh
 xe vũ khí sắc bén
 muditā. *Xem* hỷ vô lượng

N

Nagel, T., 246n160
 Namgyal Dadul, 50
 Nattier, J., 186n117
 Newheiser, A., 64n57
 Newland, G., 188n119, 299n181

ngã chấp, 61, 69, 128n89, 133n95,
 170, 241, 245
 nhị chấp, 69, 245
 Tịch Thiên, 60, 128n89
 vũ trụ đạo đức, 241
 nga quỹ, 10-12, 13n11, 110-113
Bách dụ, 110-113
 nghĩa vụ luận, 30n32, 31, 35, 46,
 217n137, 250, 257, 277
 và thuyết tự nhiên, 46
 và vị kỷ, 249
 Nghiệp, 10n9, 22-23, 25n24, 31,
 77, 188n119, 193, 214n135,
 293-299, 296n178, 298n180,
 299n181
 biệt nghiệp, 22, 297, 298n180
 cộng nghiệp, 22, 297, 298n180
 giá trị đạo đức, 23
Pudgalavāda, 188n119, 214n135
 và bản ngã, 10n9
 và Niết bàn, 25n24
 và phản ứng, 76-77, 188n119
 và tái sanh, 25n24, 294-296, 296n178
 và tự do ý chí, 77
 và thuyết tự nhiên, 293-299
 và Vô ngã, 188n119
 nguy biện, 5n4, 89, 96-107, 139
 tích truyện, 5n4, 89-90, 95-107
 trong Luật tạng, 100
 và chủ nghĩa đặc thù, 95-107
 nguyên nhân, 3, 4, 10n9, 21, 58,
 71, 72, 78n66, 82-83, 86-87,
 134-135, 210, 280, 285, 287
 quan hệ nhân quả, 72, 90, 287
 và thuyết sai lầm, 72
 Nguyệt Xứng, 40, 50n46, 97,
 183n116, 191, 191n122, 196,
 199
ālambana, 191n122
 Bồ tát thứ đệ đạo, 183n116
 duyên sinh, 191n122
 Tánh không, 191n122
 tâm bi, 190, 191n122
 truyền thông so với tội thượng, 98
 vô thường, 191n122
 nhãn nhục, 43, 50, 54, 58, 59n55,
 164-166, 203-219, 269, 319
 Đức Đạt Lai Lạt Ma XIV, 54
 Tịch Thiên, 43, 50, 59n55, 206-
 218
 tu tập, 57, 206-219
 Thánh Thiên, 212
 và giới nguyện, 268-269
 và khổ, 54
 và *Nhập Bồ đề hành luận*, 54,
 206-219
 và sân hận, 59n55, 205-218, 269
 nhận thức đạo đức, 3, 97n78, 102-
 104, 115, 173
 chuyển hóa, 59, 173
 tu tập về, 115
 nhận thức luận, 38, 137-138, 168,
 183, 292
 nhận thức, 10, 41-43, 63, 97-98,
 114, 135, 141, 169, 292
 Bánh xe luân hồi, 10
 công cụ nhận thức, 292
 chuyển hóa cảm nhận và nhận
 thức, 41
 đánh giá nhận thức, 63

- quá trình nhận thức, 44
 tu tập, 98
 trải nghiệm tri giác, 44
 và tỷ lượng, 97, 292
 và vô ngã, 135
 vòng xoáy thức-hành, 135, 170, 301
Nhập Bồ đề hành luận, 13, 40, 43, 50, 50n46, 53-69, 128, 133, 145, 165-173, 165n107, 180, 188n118, 195-222, 253, 277, 313, 327
 Đức Đạt Lai Lạt Ma XIV, 39, 54
Nhập Trung quán luận, 50n46, 98, 183n116, 191, 199
Nhập Trung quán luận, 8

 Nho giáo, 203-204
 Những vị tham gia vào hoạt động mang lại hòa bình, 306, 322
nibbāna. Xem giải thoát khỏi khổ đau
 Nichols, S., 217n137
 Niết bàn, 25n24, 45, 70, 172n110, 302
 phản ứng tự nhiên, 45, 70
 và nghiệp, 25n24
 Nietzsche, F., 121
 Nipponzan Myohoji, 305
 Nisbett, S., 66
 nỗi sợ chết, 14-16, 14n12, 128, 128n89, 170, 176, 196, 299
 sự đàn áp của, 128-129, 14n12, 128, 128n89
 Tịch Thiên, 128, 170, 196
 và quy y, 196, 299
 nỗi sợ, 21, 43, 56, 140, 162-163, 170-173, 178, 198
 sự đoạn giảm của, 21, 56, 140, 173, 198
 Tịch Thiên, 55-57, 128, 162, 170-173
 Nussbaum, M., 213
 Nyanaponika Thera, 242n154, 247

O
 Olberding, A., 204
 Olcott, H.S., 307

P
pāramitās. Xem các ba-la-mật
 Parfit, D., 5n3, 6
 cấu trúc bản ngã, 6
Lý do và con người, 5n3
 vô ngã, 5n3
 Patrul Rinpoche, 12, 65, 216, 232, 316n190
 cận thù, 231-232
 tâm xả, 232
 Perebloom, 217n137
 Phái Tỳ-bà-sa, 262, 262n167
 Giới nguyện, 260-263
 Hopkins, 262n167
Phạm võng, 203n130
 phản ứng, 12, 43, 49-50, 58, 81, 136, 148, 170, 173, 198, 211-212, 217n137, 218

phạm giới, 211
 so với khả năng phản ứng, 43, 49-50, 170, 173, 198, 297
 thuyết tất định, 217n137
 và sân hận, 81, 212-213, 217n137
 Pháp Xứng, 193
 Pháp, 166n108
 pháp, 39-42, 44, 89, 142, 157, 161n103, 163
 chủ nghĩa đặc thù, 40
 pháp, 142
 Pháp, 94, 112, 172n110, 177-179, 197
 quy y, 176-180, 196
 Phật Âm, 162
 Phật Âm, 50, 51n48, 55n51, 59n55, 121, 123n85, 125n87, 135, 141, 159-165, 161n103, 165n106, 170, 204n131, 223-247, 242n155
 giới luật, 204n131
 hiện tượng luận đạo đức, 165n106
 khổ, 122, 123n85
 Phạm trú, 223-247
 sân hận, 59n55
 tác ý, 50, 141
 Tam khổ, 123n85
 tà, 125n87
 Phật giáo Ấn Độ, 12, 14n13, 37n40, 163, 186, 190n121
 Đại thừa, 8, 44, 54, 127-129, 133, 153, 170, 180, 185-222, 186n117, 188n119, 189n120, 222n142, 289, 308, 318, 328n198
 Thượng tọa bộ, 37n40, 44, 89, 127, 127n88, 145n98, 153, 159, 165, 185-187, 223, 246n160, 267, 306-309, 324
 Phật giáo Đại thừa, 8, 44, 54, 127-129, 133, 153, 170, 180, 185-222, 186n117, 188n119, 189n120, 222n142, 289, 308-309, 318, 328n198
 Bồ tát đạo, 31, 45, 54, 153, 165-173, 170n109, 180, 185-221, 195n125, 257, 267-269, 273, 308, 313, 319-320
 Duy thức tông, 262-263
 kim ngôn của Đức Phật, 187
 Long Thọ, 8, 13n11, 20, 22n23, 23, 34, 51n49, 52, 52n50, 220, 310-312
 tánh không, 188, 188n119
 Trung quán tông, 8, 40, 98, 165, 262-263, 262n167
 Vi diệu pháp và văn học A-tỳ-đàm, 44
 Phật giáo nhập thế, 52, 57n53, 143, 194n124, 203n130, 303-330, 306n185, 315n189, 316n190
 Bhikkhu Bodhi, 326
 chủ nghĩa hiện đại, 307-309
 chủ nghĩa truyền thống, 309-315
 hình mẫu của tính xác thực, 329
 Những người tham gia hoạt động hòa bình Phật giáo, 306
 Phật giáo nữ quyền, 322-323
 Phật giáo sinh thái, 322-323,

323n195
 Tổ chức cứu trợ toàn cầu Phật giáo, 306
 và Bát chánh đạo, 312, 317, 326
 và nhân quyền, 319-321
 và Phạm trú, 318, 326
 và rút lui, 309
 Phật giáo nữ quyền, 323-324
 Phật giáo sinh thái, 322-323, 323n195
 Phật giáo Tây Tạng, 12, 153-155, 170n109, 267n169
 Bánh xe luân hồi, 10n8
 Cách Lỗ, 155, 204n131, 324
 con đường Mật tông, 153
 Đại thừa, 8, 44, 54, 127-129, 133, 153, 170, 180, 185-222, 186n117, 188n119, 189n120, 222n142, 289, 308, 318, 328n198
 Đạo lộ tiệm tiến, 153, 173-184
 Đức Tông Khách Ba, 98, 130, 174-184, 174n112, 179, 183, 204n131, 221-222
 lục đạo luân hồi, 10
 phát triển đạo đức, 16n16, 18, 46, 55, 91n73, 108, 181n115, 181
 chánh niệm về sự chết, 16n16
 Tịch Thiên, 55
 trong *Bốn sanh kinh*, 91n73
 trong kinh điển Pāli, 91n73
 trong *Thí dụ kinh*, 91n73
 và các trạng thái tình cảm, 46
 và trí tuệ, 17-18
 phương tiện thiện xảo, 107n80, 293, 300, 300n182

Prajñāparamitā sūtras. Xem *Kinh Bát-nhã-ba-la-mật pramāṇas*. Xem công cụ nhận thức *pratītyasamutpāda*. Xem Lý Duyên khởi
 Prebish, C., 306n185
preta. Xem *ngạ quỷ*
 Priest, G., 271n171, 328n198
Pudgalavāda, 188n119, 214n135
punya. Xem *công đức*

Q

quá trình tâm-vật lý, 4, 7, 32, 63, 158
 duyên sinh, 4
 xung lực, 63-65
 liên tục, 7, 10n9, 84, 192
 quán chiếu đạo đức, 4-9, 35, 90, 95
 Queen, C., 306n185
 quy y, 172n110, 172n110, 176-180, 180n114, 196-198, 265, 268, 299
 đạo sư, 175
 Tam bảo, 172n110, 196
 Tịch Thiên, 180n114, 196
 Tịch Thiên, 196
 và nỗi sợ chết, 196-197, 198, 299
 và tà hạnh, 198

R

Rabinoff, E., 36n37
 Rand, A., 249
 Rawls, J., 147, 254

Reeves, G., 300
Repetti, R., 76, 211n134
Ronkin, N., 291
Ross, H., 64n57
Rotman, A., 109-113, 196
Rousseau, J.-J., 319
Rút lui, 309
Rutland, A., et al., 64n57

S

Saddharma-Puṇḍarīka Sutra.
Xem Kinh Diệu pháp liên hoa.
Xem phẩm Phát nguyện thọ trì
Sammaditthi sutta. Xem Kinh
Chánh tri kiến
sampajañña. Xem tỉnh giác
Samsara. Xem luân hồi
Samyuta Nikāya. Xem Trong ung
bộ kinh
Sân hận, 10, 57-58, 59n55, 81,
205-218, 206n133, 217n137
Aristotle, 212
Dharmaraksita, 215-216
giả vờ tức giận, 215-216
Marcus Aurelius, 206n133
McRae, 215-217
Patrul Rinpoche, 65, 216
Strawson, 212
Tịch Thiên, 57-58, 59n55, 206-
218
tính hợp lý của, 206-214, 206n133
Thánh Thiên, 212
thực hành nghi quỹ Mật tông,
215-216

trong triết học phương Tây, 212
và bệnh lý đạo đức, 205, 208
và chủ nghĩa vị kỷ, 213, 215
và chủ thể hành động, 58, 205,
210-216
và duyên sinh, 210
và khả năng phản ứng, 81, 212,
217n13
và lý Duyên khởi, 210
và nhãn nhục, 59n55, 203-219
và tâm bi, 210, 216
và trách nhiệm, 210-211
và vô ngã, 213-215
sati. Xem chánh niệm
Schopenhauer, A., 76, 121, 252
chủ thể hành động, 76
khổ, 120-121
tương sinh, 252
thuyết tất định, 76
Sems. Xem tác ý
Sen, M., 64n57
Seneca, 215
Sevilla, A., 321n194
Shaftesbury, 289
Sharf, R., 271n171
Siderits, 8n7, 30, 30n32, 31, 73n61, 76
Śikṣāsammucaya. Xem Tập Bồ tát
học luận
sineha. Xem bám chấp vị kỷ
Singer, P., 240
Sivaraksa, S., 306, 306n185, 313,
316n190, 322, 328
Smith, A., 17n18, 234, 289
tính chuẩn mực, 289
smṛti. Xem chánh niệm;

- Tịch Thiên: chánh niệm tỉnh giác
Sngags lam. Xem con đường Mật tông
- Sogyal Rinpoche, 133n94
- Soka Gakkai, 305
- Sommers, S., 64n57
- Sonam Rinchen, 15, 230
- Sonam, R., 14-15, 188n118
- Sopa, Geshe Lhundup, 10n9, 174n112
- Sorge. Xem* tâm bi
- Śrāvakayāna. Xem* hàng đệ tử Thanh Văn
- Strawson, P., 212
- sự chán ghét, 8-10, 13-17, 21, 31, 34, 43, 52-55, 57, 63-65, 131-138, 132n92, 133n95, 150, 160, 170, 198, 207-209, 240-241, 243n156, 248, 261, 264, 290, 309, 318, 333
- Aristotle, 16
- Long Thọ, 34
- và nỗi sợ chết, 14
- và sân hận, 65, 206-208
- sự hoàn thiện về mặt đạo đức, 90, 194, 218
- sự thiên vị ngầm, 64n57, 66
- sự thiên vị trong phe nhóm, 238-244
- so với tâm hỷ, 238
- tính hợp lý của, 239-240
- sự thờ ơ về mặt đạo đức, 181n115, 188n119
- sự thờ ơ, 243-244, 243n157, 268
- Phật Âm, 244
- so với tâm xả, 242-243
- và giới nguyện, 268-269
- và vô chấp, 243
- sự tự chủ, 52, 59, 70, 79, 82, 133, 255, 333
- trong triết học phương Tây, 82
- và ích kỷ, 256
- và ngã, 79
- sự tương tức*, 6, 328
- sūnyatā. Xem* tánh không
- suy luận, 97, 292
- Suzuki, S., 194n124
- Swearer, D., 306n185

T

- tà hạnh, 13, 55, 128n89, 166, 198, 215
- sân hận, 215
- và quy y, 198
- Nhập Bồ đề hành luận*, 13, 55
- Tịch Thiên, 13, 55, 128n89
- tác nhân-trương đối, 95, 203, 263-264, 280, 285, 301, 314n187
- và bất bạo động, 314n187
- và giới luật, 202
- và phát nguyện thọ trì, 262-265
- tác ý, 7, 25, 31, 44, 49-50, 50n47, 71, 76, 141-142, 212, 261-263
- thuyết tất định, 74-76
- trong triết học phương Tây, 70
- tái sanh, 10, 10n9, 15, 25n24, 42, 177-178, 177n113, 192-195, 195n125, 294-296, 296n178
- Bánh xe luân hồi, 10

so với sự tái sinh, 10n9
và Bồ tát giới, 177n113
và *linh hồn*, 10n9
và nghiệp, 25n24, 293-296,
296n178
và tâm bi, 195n125
Taixu, 305
tâm bệnh, 131-138, 133n95, 150,
160, 170, 198, 264, 290, 309,
318
tham ái, 8-10, 13-17, 21, 31, 34,
43, 53, 63, 131-138, 132n92,
133n95, 150, 160-162, 170,
198, 243n156, 264, 290, 309,
318, 333
sân hận, 8-10, 13-17, 21, 31, 34,
43, 52-55, 57, 63-65, 131-138,
132n92, 133n95, 150, 160,
170, 198, 207-209, 240-241,
243n156, 248, 261, 264, 290,
309, 318, 333
si mê, 8-10, 13-17, 21, 52-53, 63,
69, 131-138, 133n95, 150, 160,
170, 183, 198, 239, 241, 245-
246, 264, 290, 309, 333
tâm bi, 235-236
tâm bi, 58, 61, 142, 164, 171, 181,
185-222, 191n122, 194n124,
195n125, 232-239, 247, 256-
258, 268-271, 296, 314n188,
320-323, 327
kỹ năng vận dụng đạo đức,
194n124
Nền tảng, 191n122
nhẫn nhục, 206
Phật giáo nhập thế, 194n124, 326
so với lòng thương hại, 235
so với tàn nhẫn, 233
tâm từ, 233
Thiền tông Phật giáo, 194n124
và giới luật, 270
và sân hận, 211, 216
và tái sanh, 195n125
và trí tuệ, 221
và vị kỷ, 61
Tam học, 18
tâm hỷ, 231, 232-239, 327
so với sự thiên vị của phe nhóm,
238
và Phật giáo nhập thế, 328
và vị kỷ, 238
Tam pháp ấn, 122, 136
khổ, 8-37, 33n35, 43-45, 49-54,
58-61, 67, 69, 81, 99, 115,
120-150, 120n83, 122n84,
123n85, 131n91, 157, 166-173,
172n110, 174-184, 189-197,
191n122, 204-213, 226-241,
246, 252-255, 264, 308-312,
314n187, 318, 320-322, 327-
328, 332-333
Tánh không, 121-122, 136,
181n115, 187-188, 188n118,
188n119, 220-222
vô ngã, 4, 5n3, 6, 10n9, 41, 80,
83n69, 87, 122, 135, 140, 169,
181, 181n115, 188, 188n119,
194, 213-215, 214n135,
220n138, 245n159, 256-258,
320, 332

vô thường, 93, 122, 127, 133-136, 140, 169, 191n122, 320, 332

tâm từ, 37, 164, 181, 220-234, 225n143, 227n144, 232n147, 247-248, 252, 257, 268, 323, 333

so với sự ác ý, 226, 230

so với tham ái, 227, 229-230

tính hợp lý của, 226

tu tập về, 227

và tâm xả, 228-229

và vô ngã, 223-234, 227n144, 258

tâm xả, 37, 53, 164, 220, 220n139, 228-232, 239-248, 240n152, 241n153, 243n156, 252, 257, 268, 327, 333

Phật Âm, 239-242

so với sự thờ ơ, 243-244

so với sự thù địch, 226-231, 244

tu tập về, 242-243

và vũ trụ đạo đức phi tập trung, 239

tâm, 125n87, 202-204, 270

Phật Âm, 125n87

và giới, 203-205

tâm-sinh lý, 12, 13, 166, 314n187, 322, 332

cuộc sống hiện tại, 12

loại trừ, 166

tàn nhẫn, 232-233

Tăng đoàn, 172n110, 179

tánh không, 121-122, 136, 181n115, 188, 188n118, 188n119, 220-222

Tập Bồ tát học luận, 166n108

tập hợp cảm xúc, 12, 21, 46, 58, 177n113, 216, 300

Hume, 46

lục đạo luân hồi, 12, 177n113

Tịch Thiên, 58

tật xấu, 110-114, 148, 162

Tathāgata. Xem Đức Như Lai

Teal, C. và cộng sự, 64n57

tham ái, 14, 34, 52, 108, 268

lạc, 34

và phát nguyện thọ trì, 268

Tham, 8-10, 13-17, 21, 31, 34, 43, 53, 63, 131-138, 132n92, 133n95, 150, 160-162, 170, 198, 243n156, 264, 290, 309, 318, 333

Aristotle, 16

Long Thọ, 34

Tham ái, 22, 229-234

so với tâm từ, 226, 229-234

Thần học, 305-307

Thánh Thiên, 14-15, 33, 212, 230

khổ và lạc, 33

nỗi sợ chết, 14-15

nhẫn nhục, 212-213

Sân hận, 211-212

sự phủ nhận, 14-15

Thanh tịnh đạo, 51n48, 121, 123n85, 153, 159-166, 165n107, 166n108, 204n131, 224, 257

giới, 204n131

khổ, 120-121, 123n85

tam khổ, 123n85

tâm bi, 223

tâm từ, 223

và *Nhập Bồ đề hành luận*, 165n107
 Thập độ ba-la-mật, 221n141
 Thế Thân, 123n85
Thí dụ kinh, 91n73
 Thích Nhất Hạnh, 6, 16n16, 306-307, 306n185, 312-316, 321-322, 328
 chánh niệm về cái chết, 16n16
 Phật giáo nhập thế, 304-307, 306n185, 312-316, 321-322
 sự tương tức, 6, 328
Thiền định thứ đệ, 149n100
 thiền, 59, 61, 61n56, 149n100, 172-173, 176-180, 219
 Adam, 149n100
 Gowans, 61n56, 61n56
 Kamalaśīla, 149n100
 Thiền định thứ đệ, 149n100
 và bồ đề tâm, 219
 Thompson, E., 44, 146
 chánh niệm, 146
 trải nghiệm nhận thức, 44
 thực hành đạo đức, 21, 50, 63, 138, 161, 191n122
 thực tại tự nhiên, 8, 17, 140, 183, 188, 205, 272
 Đức Tông Khách Ba, 183
 tính không, 188
 và sân hận, 205
 Thượng tọa bộ, 37n40, 44, 89, 127, 127n88, 145n98, 153, 159, 165, 185-187, 223, 246n160, 267, 306-309, 324
 Bát chánh đạo, 145n98
 Cuộc đời Đức Phật, 127n88
 Mã Minh, 127n88
 Phật Âm, 50, 51n48, 55n51, 59n55, 121, 123n85, 125n87, 135, 141, 159-165, 161n103, 170, 165n106, 204n131, 223-247, 242n155
 Tam khổ, 126, 127n88
 Tổ chức cứu trợ toàn cầu Phật giáo, 306
 Thanh tịnh đạo, 51n48, 121, 123n85, 153, 159-165, 165n107, 166n108, 204n131, 224, 257
 và duyên sinh, 44
 Vi diệu pháp và văn học A-tỳ-đàm, 44
 Thuyết công lợi, 31, 30n32
 Thuyết Phật giáo nhập thế, 22-27, 73n61, 76-77, 143
 Thuyết tất định, 73n61
 và nghiệp, 22-27
 và ý chí tự do, 73n61, 76-77
 Thuyết sai lầm, 71n58, 72, 73n60
 Thuyết tất định, 73n61, 76-82, 78n66, 217n137
 và chủ thể hành động, 76, 82
 và phản ứng, 217n137
 và tác ý, 76
 và tính tương thích, 82
 và tự do, 73n61, 76-82
 thuyết tự nhiên, 45, 45n44, 280, 285-302, 293n177, 298-301
 Hume, 45n44, 293n177
 ngụy biện tự nhiên, 45n44, 46, 293n177

và công cụ nhận thức, 292
 và tính chuẩn mực, 45, 289-290
 Thuyết vũ trụ đạo đức, 37n40
 Tịch Hộ, 98
 Tịch Thiên, 13, 37n40, 43, 50, 51n49, 53-69, 55n51, 59n55, 77, 97, 128, 128n89, 145, 162, 165-173, 166n108, 172n111, 180-181, 180n114, 186, 188n118, 195-222, 253-256, 313, 319, 327
 ảo tưởng nhận thức, 66
 bệnh lý tâm thần đạo đức, 65
 Bồ tát đạo, 173, 195
 Bồ tát đạo, 31, 45, 54, 153, 165-173, 195-222
 bổ thí, 62, 172n111, 201, 204
 chánh niệm, 55-56
 chú tâm tỉnh giác, 55, 65
 khổ, 52, 58-61, 67, 253
 Lý Duyên khởi, 76
 nỗi sợ chết, 128, 171, 197
 ngã chấp, 61, 128n89
 nhần nhục, 59n55, 206-218
Nhập Bồ đề hành luận, 13, 40, 43, 50, 50n46, 53-69, 128, 133, 145, 165-173, 165n107, 180, 188n118, 195-222, 253, 277, 313, 327
 phân biệt giữa tự ngã và tha nhân, 69-70
 quy y, 180n114, 197
 sân hận, 57-58, 59n55, 63, 206-218
 sợ hãi, 55-56, 128n89, 162, 170-172, 172n111, 197
 sự kìm nén nỗi sợ hãi về cái chết, 128, 128n89
 tánh không, 188n118
 tâm bi, 195
Tập Bồ tát học luận, 166n108
 tinh tấn, 145, 218
 thuyết duy quả, 51n49, 61n56, 61n56
 trí tuệ, 50
 và Phật giáo nhập thế, 312
 vị kỷ, 128n89, 253-256
 tính chất nhị nguyên chủ thể-đối tượng, 134n97, 135, 164
 Wittgenstein, 134n97
 tính chuẩn mực, 45, 45n44, 49, 75, 82-85, 101-107, 289-293, 293n177
 chuẩn mực xã hội, 289
 gia nhập, 75, 289
 Hume, 45, 45n44, 289, 293n177
 Hutcheson, 289
 lý luận chuẩn mực, 101
 sức mạnh chuẩn mực, 49
 tư tưởng cảm xúc học Anh, 289-290
 và công cụ nhận thức, 292
 và thuyết tự nhiên, 45, 45n44, 289-290
 Tịnh độ tông, 270n170
 tỉnh giác, 55, 55n51
 tính hợp lý, 6, 41, 171
 chủ nghĩa vị kỷ, 6, 7n5, 240, 245, 245n159, 245n159, 249-258, 249n161, 251n163, 255n165, 293, 333

đức hạnh, 248-257
 sân hận, 206-215, 206n133
 tinh tấn, 145, 166, 218, 268
 Tolman, E., 44
 tông phái Nhật Liên, 194n124, 301, 305
 kỹ năng vận dụng đạo đức, 194n124
 Nipponzan Myohoji, 305
 Reeves, 194n124
 Soka Gakkai, 305
 trách nhiệm, 6, 71-77, 71n58, 73n60, 85, 182, 188n119, 210-211, 269, 287
 Kant, 71n58, 73n60
 Pudgalavāda, 188n119
 và chủ thể hành động, 70-76, 71n58, 73n60, 210-211
 và Duyên khởi, 76
 và giới nguyện, 268-269
 và nghiệp, 77-78, 188n119
 và nguyên nhân chủ thể hành động, 7
 và sân hận, 210-212
 và sự tự do tuyệt đối, 71n58
 và tự do lý thuyết, 71n58, 73n60
 và thuyết sai lầm, 71n58, 72, 73n60
 và vô ngã, 188n119
 và ý chí tự do, 71, 71n58, 73n60
 tri thức, 168-170, 195
 tư tuệ, 168-170
 tu tuệ, 168-170, 195
 văn tuệ, 168-170, 195
 Trí tuệ, 18, 50, 51n49, 52n50, 163-165, 182, 220-222, 221n140, 269, 317
 Aristotle, 221n140
 Carpenter, 51n49
 Cowherds, 52n50
 Đức Tông Khách Ba, 221
 Long Thọ, 52n50
 Tịch Thiên, 50
 tu tập, 18, 50
 và Bồ tát đạo, 221
 và duyên sinh, 220
 và đức hạnh, 51n49, 52n50
 và kỹ năng vận dụng đạo đức, 221
 và Phật giáo nhập thế, 316
 và tánh không, 220-221
 và tâm bi, 222
 và tâm xả, 220
 vũ trụ đạo đức phi tập trung, 220
 trí tưởng tượng đạo đức, 181, 243
Trung bộ kinh, 323
 Trung luận, 8n7
 Trung quán tông, 8, 40, 98, 165, 262, 262n167
 Nguyệt Xứng, 40, 50n46, 97, 183n116, 191, 191n122, 196, 199
 Śāntarakṣita, 98
 giới luật, 260-263
 Long Thọ, 8, 13n11, 20, 22n23, 23, 34, 51n49, 52, 52n50, 220, 310-312
Trung quán trang nghiêm luận, 98
 Trường lão Ni kệ, 26
 Tứ diệu đế, 8-18, 51, 119-151, 119n82, 158, 189
 Diệt đế, 17, 137-138

Đạo đế, 18, 138-149
 Khổ đế, 8-17, 119-131
 Tập đế, 8-17, 131-138
 tự do lý thuyết, 71n58, 73n60
 Kant, 71n58
 và chủ thể hành động, 71n58, 73n60
 và tự do Augustinian, 71n58, 73n60
 và thuyết sai lầm, 71n58, 73n60
 và trách nhiệm, 71n58, 73n60
 với tự do tuyệt đối, 71n58
 tự do, 21, 33n35, 43-45, 58, 70-71, 71n58, 73n61, 75n63, 78n66, 82, 83n69, 136, 214, 285-287, 333
Niết bàn, 81
 tuyệt đối, 71n58
 và chủ thể hành động, 70-71, 73n61
 tu dưỡng đạo đức, 4, 13n10, 35-36, 39n42, 45n44, 95, 137, 169, 191-192, 285
tự ngã, 10n9, 245n159
 tự ngã, 4n2, 7, 43, 79, 85n70, 122, 135-138, 241, 245n159
 phân biệt giữa tự ngã và tha nhân, 4n2, 20, 69
 Phật Âm, 135
 so với tự ngã, 79, 85n70, 122
 sự tự xa lánh, 76
 Tịch Thiên, 69
 trong triết học phương Tây, 79
 và chủ thể hành động, 7
 và duyên sinh, 79
 và khái niệm tự chủ, 79
 và vị kỷ, 245n159
 Từ Tế, 305
 tư tưởng duy cảm Anh quốc, 289-290
 Tứ vô lượng tâm, 31, 164-165, 166n108, 185-190, 223-258, 299-301, 316-321, 318n192, 327
 Heim, 223-247
 kẻ thù gần, 229-244
 kẻ thù xa, 226, 229, 232, 236-238, 244
 một suy nghĩ nhiều vấn đề, 257
 Phật Âm, 223-247
 tâm bi, 58, 61, 142, 164, 171, 181, 185-222, 191n122, 194n124, 195n125, 232-239, 247, 256-258, 268-271, 296, 314n188, 320-323, 327
 tâm hỷ vô lượng, 164, 182, 220, 231, 232-239, 246-258, 268, 296, 327
 tâm từ, 37, 164, 181, 220-233, 225n143, 227n144, 232n147, 248, 252, 257, 268, 323, 327, 333
 Tâm xả, 37, 53, 164, 220, 220n139, 228-233, 239-248, 240n152, 241n153, 243n156, 252, 257, 268, 327, 333
 và Phật giáo nhập thế, 316-321, 326
 và vô ngã, 223-258
 Tục đế, 4, 5, 33n35, 98, 122
 bản sắc (*xem* bản sắc tích truyến)

Đức Tông Khách Ba, 98
Nguyệt Xứng, 97
so với tôi thượng, 98
thế giới, 33n35, 98
Tương ứng bộ kinh, 225
tỳ-đạt-ma Câu-xá luận. Xem *Kho tàng triết học*.

U

Udena, 105
upāya. Xem kỹ năng vận dụng
đạo đức
upekṣā. Xem tâm xả

V

và vô ngã, 181n115, 188n119
Vi diệu pháp và văn học A-tỳ-
đàm, 44
viễn thù, 226, 229, 232, 236-238,
244
sân hận, 238
sự ác ý, 226, 230
sự thù nghịch, 226-231, 244
tàn nhẫn, 232-234, 236
Visuddhimagga. Xem Thanh tịnh
đạo
vô chấp, 17n18, 54, 243, 242n155
và bổ thí, 54
và chủ nghĩa khắc kỷ, 17n18
và sự thờ ơ, 243
vô minh về tâm-sinh lý, 43
vô minh, 8-10, 13-17, 21, 52-53,
63, 69, 131-138, 133n95, 150,

159, 170, 183, 198, 239, 241,
245-246, 264, 290, 309, 318
chủ thể hành động, 134
về sự tự chủ, 134
và sân hận, 9-10, 13-17, 20-21,
52-53, 63
đoạn diệt, 138
vũ trụ đạo đức, 241
bản chất thực tại, 8
Đức Tông Khách Ba, 183
Bánh xe luân hồi, 10, 14
Tập đề, 9-10, 16, 52, 69
và tham ái, 8-10, 13-17, 21, 53, 63
vô ngã, 17n18, 37, 57, 162-163,
223-258, 322, 328, 332
McRae on, 17n18
Phạm trú, 223-258
vô ngã, 4, 5n3, 6, 10n9, 41,80,
83n69, 122, 135-140, 169, 181,
181n115, 188, 188n119, 194,
213-215, 214n135, 220n138,
245n159, 256, 332
chủ thể hành động, 83n69
Đức Đạt Lai Lạt Ma, 83n69
Đức Phật, 80-82
nhận thức, 135
Pudgalavāda, 188n119
Phật Âm, 135
sự thờ ơ về mặt đạo đức, 181n115,
188n119
và chủ nghĩa vị kỷ, 245n159
và Duyên khởi, 83n69
và nghiệp, 188n119
và phản ứng đạo đức, 188n119
và sân hận, 212-215

và tương sinh, 41, 140
và trách nhiệm, 83n69
và vị kỷ, 256
vô thường, 93, 122, 127, 133-136,
140, 169, 191n122, 320, 332
hoại khổ, 127-130, 136
lun hồi, 133
và duyên sinh, 191n122
Vô Trước, 183n116, 199-202,
300n182
bất thiện, 300n182
Bồ tát đạo, 198-202
Bồ tát thứ đệ đạo, 183n116
bồ thí, 199-200
giới luật, 202-203
nhẫn nhục, 206
Thiện xảo, 300n182
vũ trụ đạo đức, 37, 44, 59, 136,
163, 180, 219, 228, 240-241,
241n153, 246n160, 258, 332
Cái nhìn vô ngã, 59, 169, 219,
228, 240, 246n160, 258, 332
tính hợp lý của, 240-241, 257
trung tâm của, 44, 59, 180, 241,
241n153, 258
và tâm xả, 240-241

W

Wallace, R. J., 213
Westerhoff, J., 188n119
Williams, B., 188n119, 189n120,
235n150, 245n159
vấn đề một suy nghĩ thừa thãi, 257
Wittgenstein, L., 37n38, 134n97

“Bài giảng đạo đức”, 37n38
chủ thể và đối tượng, 134n97
Luận văn, 134n97

X

Xiao, W. và các cộng sự, 64n57

Y

ý chí tự do, 21, 32, 71, 76-77, 211n134
Augustinian, 71-81, 71n58,
73n60, 78n66, 91
và chủ thể hành động, 70-81,
71n58, 73n60
và Duyên khởi, 32, 75n64, 78n66,
91
và phản ứng, 71-72, 71n58,
73n60, 76-77
và thuyết sai lầm, 71n58, 72,
73n60

Yakherds, 292

Yarnall, T., 307, 309, 313

Z

Zamzow, J., 39n42

Zen, 194n124, 271

giới nguyện, 271

Phật giáo hòa bình, 306, 322

Thích Nhất Hạnh, 6, 16n16, 306,
306n185, 312-315, 322, 328

và kỹ năng vận dụng đạo đức,
194n124

và tâm bi, 194n124